

Số: 629 /NBTPC-CBTT
V/v: Báo cáo Tài chính quý 3 năm 2022

Ninh Bình, ngày 19 tháng 10 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1A- Đường Hoàng Diệu – Phường Thanh Bình - TP Ninh Bình – tỉnh Ninh Bình.
4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
5. Loại thông tin công bố : Định kỳ
6. Người thực hiện công bố thông tin : Lương Thị Thúy - Người được Ủy quyền Công bố thông tin.
7. Nội dung của thông tin công bố: Căn cứ khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;
 - 7.1 Báo cáo Tài chính quý 3 năm 2022 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình được lập vào ngày 17 tháng 10 năm 2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
 - 7.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD quý 3 năm 2022 so với quý 3 năm 2021 .
8. Địa chỉ Web Đăng tải toàn văn BCTC : <http://www.nbtpc.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BTGD; BKS
- Lưu TCKT, VT Công ty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**



Lương Thị Thúy

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
Số : 627/CV-NBTPC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Ninh Bình ngày 19 tháng 10 năm 2022

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
SO SÁNH QUÝ 3 NĂM 2022 SO VỚI Q3SXKD QUÝ 3 NĂM 2021**

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD quý 3 năm 2022 và kết quả hoạt động SXKD quý 3 năm 2021 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc công bố thông tin trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh bình xin giải trình kết quả hoạt động SXKD quý 3/2022 so với quý 3/2021 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q3 - Năm 2021	Q3- Năm 2022	So sánh
1	Điện sản xuất	tr.kwh	103,13	96,03	- 7,10
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	92,41	86,14	- 6,27
4	Tổng doanh thu	tr.đồng	241.607,23	225.934,64	- 15.672,59
4a	Doanh thu bán điện	tr.đồng	240.378,21	224.952,75	- 15.425,46
4b	Doanh thu hoạt động khác	tr.đồng	1.229,02	981,89	- 247,13
5	Tổng chi phí	tr.đồng	211.761,17	224.088,29	12.327,12
5a	Chi phí sản xuất điện	tr.đồng	210.821,62	223.273,98	12.452,36
	T/Đó : Nhiên liệu	tr.đồng	146.686,98	184.625,41	37.938,43
	Chi phí khác còn lại	tr.đồng	64.134,64	38.648,57	- 25.486,07
5b	Chi phí SXKD hoạt động khác	tr.đồng	939,55	814,31	- 125,24
6	Lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	29.846,06	1.846,35	- 27.999,71
6a	Sản xuất điện	tr.đồng	29.556,59	1.678,77	- 27.877,82
6b	Sản xuất kinh doanh khác	tr.đồng	289,47	167,58	- 121,89
7	Chi phí thuế TNDNN	tr.đồng	5.983,82	401,98	- 5.581,84
8	Lợi nhuận sau thuế	tr.đồng	23.862,24	1.444,37	- 22.417,87



Sản lượng điện quý 3 năm 2022 thấp hơn quý 3 năm 2021 là 7,10 triệu kwh là vì: Công ty là đơn vị phát dịch vụ phụ trợ nên việc phát sản lượng phụ thuộc huy động nguồn hệ thống điện.

Tổng doanh thu thấp hơn 15.672,59 triệu đồng do các nguyên nhân sau :

- Do sản lượng điện phát thấp hơn so với quý 3/2021 là 7,10 triệu kwh.
- Do giá cố định năm 2022 là : 165.928,08 đồng/kw/tháng thấp hơn so với giá cố định năm 2021 là : 178.120,5 đồng/kw/tháng. Giá cố định năm 2022 thấp hơn: 12.192,24 đồng/kw/tháng.
- Doanh thu điện chênh lệch từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2021 được hạch toán vào quý 3 năm 2021.
- Từ các nguyên nhân trên dẫn đến doanh thu điện quý 3/2022 giảm : 15.425,46 triệu đồng, doanh thu khác giảm 247,13 triệu đồng.

Tổng Chi phí tăng 12.327,12 triệu đồng do các nguyên nhân cơ bản sau :

-Chi phí nhiên liệu cao hơn so với quý 3/2021 là : 37.938,43 triệu đồng do giá than nhập quý 3 năm 2022 cao hơn so với giá than nhập quý 3 năm 2021. Giá than pha trộn quý 3 năm 2021 là : 1.967.778,58 đồng/tấn quý 3 năm 2022 là : 2.934.846,38 đồng trên tấn tăng tương đương 49,14 %.

-Các chi phí khác giảm : 25.486,07 triệu đồng là do quý 3 Công ty phát sản lượng điện thấp nên phân bổ chi phí tiền lương thấp hơn và tạm phân bổ chi phí sửa chữa lớn, công trình hoàn thành công ty sẽ quyết toán vào đúng kỳ báo cáo.

-Lợi nhuận quý 3/2022 giảm hơn so với quý 3 năm 2021: 27.999,71 triệu đồng là do các nguyên nhân sau:

- + Doanh thu điện quý 3 năm 2021 Công ty hạch doanh thu điện chênh lệch từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2021 được hạch toán vào quý 3 năm 2021
- + Do giá cố định năm 2022 là : 165.928,08 đồng/kw/tháng thấp hơn so với giá cố định năm 2021 là : 178.120,5 đồng/kw/tháng. Giá cố định năm 2022 thấp hơn: 12.192,24 đồng/kw/tháng.

Từ các nguyên nhân chính doanh thu điện quý 3/2022 giảm dẫn đến lợi nhuận sản xuất điện giảm 27.877,82 triệu đồng. Lợi nhuận SX khác giảm 121,89 triệu đồng.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm : 5.581,84 triệu đồng do lợi nhuận quý 3 giảm nên thuế thu nhập doanh nghiệp giảm.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2022 giảm hơn so với quý 3 năm 2021 là 22.417,87 triệu đồng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT, BGD; BKS
- Lưu VT; TCKT.



Trịnh Văn Đoàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		308 990 600 039	253 795 418 110
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14 570 682 932	55 890 536 827
1. Tiền	111	V.01	14 570 682 932	20 890 536 827
2. Các khoản tương đương tiền	112			35 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoánKD	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		239 940 285 262	145 672 684 781
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		230 159 488 624	139 633 586 992
2. Trả trước cho người bán	132		5 486 104 000	5 518 478 229
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4 294 692 638	520 619 560
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		49 731 294 889	51 062 588 348
1. Hàng tồn kho	141	V.04	49 855 646 377	51 186 939 836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(124 351 488)	(124 351 488)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 748 336 956	1 169 608 154
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 227 535 082	524 327 654
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 520 801 874	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153	V.05		645 280 500
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154			

5. Tài sản ngắn hạn khác	155				
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200			88 061 051 923	82 853 793 183
I. Các khoản phải thu dài hạn	210				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215				
6. Phải thu dài hạn khác	216		V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219				
II. Tài sản cố định	220			70 803 351 635	78 116 324 707
1. Tài sản cố định hữu hình	221		V.08	70 461 047 472	77 913 808 043
– Nguyên giá	222			550 534 171 007	548 545 971 007
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(480 073 123 535)	(470 632 162 964)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		V.09		
– Nguyên giá	225				
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227		V.10	342 304 163	202 516 664
– Nguyên giá	228			996 450 000	607 550 000
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(654 145 837)	(405 033 336)
III. Bất động sản đầu tư	230		V.12		
– Nguyên giá	231				
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			14 136 775 339	1 156 909 162
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			14 136 775 339	1 156 909 162
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			2 500 000 000	2 500 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		V.13	2 500 000 000	2 500 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255				
VI. Tài sản dài hạn khác	260			620 924 949	1 080 559 314
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		V.14	620 924 949	1 080 559 314

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		397 051 651 962	336 649 211 293

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		117 647 096 356	69 527 589 873
I. Nợ ngắn hạn	310		117 647 096 356	69 527 589 873
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		67 272 220 612	34 416 004 287
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2 251 589 733	8 220 536 963
4. Phải trả người lao động	314		17 913 902 933	22 573 901 984
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	241 892 593	152 928 912
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	V.18	1 786 706 270	1 959 860 345
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		26 212 668 000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 968 116 215	2 204 357 382
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

3. Chi phí phải trả dài hạn	333				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334				
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				
7. Phải trả dài hạn khác	337				
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338				
9. Trái phiếu chuyển đổi	339				
10. Cổ phiếu ưu đãi	340				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342				
13. Quỹ phát triển KH và công nghệ	343				
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		279 404 555 606		267 121 621 420
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	279 404 555 606		267 121 621 420
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128 655 000 000		128 655 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		128 655 000 000		128 655 000 000
CP phổ thông có quyền biểu quyết	411b				
- Cổ phiếu ưu đãi	411c				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		88 325 709 151		86 097 909 151
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415				
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23 983 886 505		22 545 292 572
9. Quỹ hỗ trợ sáp xếp doanh nghiệp	419				
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38 439 959 950		29 823 419 697

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36 995 586 744	3 593 627 871
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1 444 373 206	26 229 791 826
12. Nguồn vốn đầu tư XD CB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		397 051 651 962	336 649 211 293

Ninh Bình, ngày 17 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Thị Thúy

GIÁM ĐỐC



Đinh Văn Đoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	225 922 931 483	241 508 570 305	595 537 983 829	650 120 948 025
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		225 922 931 483	241 508 570 305	595 537 983 829	650 120 948 025
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	216 672 509 870	205 160 437 448	548 318 793 935	600 823 420 870
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9 250 421 613	36 348 132 857	47 219 189 894	49 297 527 155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11 710 533	98 665 117	295 174 239	645 486 819
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
9. Chi phí bán hàng	25		32 702 600	19 580 000	135 570 900	112 070 000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7 383 079 039	6 581 153 537	23 401 640 110	18 630 346 273
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1 846 350 507	29 846 064 437	23 977 153 123	31 200 597 701
12. Thu nhập khác	31					159 517 573
13. Chi phí khác	32				10 624	
14. Lợi nhuận khác	40				(10 624)	159 517 573
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1 846 350 507	29 846 064 437	23 977 142 499	31 360 115 274
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	401 977 301	5 983 816 887	4 835 432 549	6 255 835 054
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1 444 373 206	23 862 247 550	19 141 709 950	25 104 280 220
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Bùi Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Lương Thị Thúy

Ninh Bình, ngày 17 tháng 10 năm 2022



Lương Thị Thúy

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Mã lập báo cáo sau soát xét giữa năm (NĐ Ninh Bình)

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Kỳ: Q3_2022

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Lợi nhuận trước thuế	1	23,977,142,499	31,360,115,274
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	9,690,073,072	9,834,053,518
- Các khoản dự phòng	3	26,212,668,000	89,520
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	- 295,174,239	- 645,486,819
- Chi phí lãi vay	6		
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	59,584,709,332	40,548,592,453
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	- 83,516,368,493	22,093,266,167
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	1,331,293,459	- 2,493,656,262
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	- 11,470,017,936	19,440,429,423
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	- 243,573,063	552,684,195
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 4,784,521,166	- 842,859,019
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6,899,775,764	33,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	- 7,136,016,931	- 6,517,167,393
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	39,334,719,034	72,814,289,564
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 - NĂM 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm tài chính
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CDKT ngày 03 tháng 09 năm 2015. Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán VN và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); Anh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chiênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng.

Theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc.

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính;

Ghi nhận theo nguyên giá trong bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCD hữu hình.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa TSCD. Đối với TSCD là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về

sửa chữa định kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu (đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do từng quỹ đầu tư phát triển đề mua sắm TSCD.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, căn cứ vào giấy bảo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác.

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xây ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCD, nhượng bán TSCD, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm hoàn lại và các khoản thu khác.

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thẻ hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành theo qui định của Bộ tài chính. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Doanh thu tiền điện 9 tháng đầu năm 2022 được tính theo HD sửa đổi, bổ sung số 04 giữa CTCP nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn DLVN ký ngày 16/06/2022 theo giấy ủy quyền số 3180UQ-EVN ký ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Phó Tổng giám đốc tập đoàn DLVN với giá cố định tính là 165 928,08 đồng/kw/tháng.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
- Tiền mặt			1 246 484 823		689 787 964
- Tiền gửi ngân hàng			13 324 198 109		20 200 748 863
- Tiền đang chuyển					
- Các khoản tương đương tiền					35 000 000 000
Cộng			14 570 682 932		55 890 536 827

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				

- Tổng giá trị trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu					
Về số lượng					
Về giá trị					

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 500 000 000	2 500 000 000	2 500 000 000	2 500 000 000
- Đầu tư vào công ty con		0		0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		0		0
- Đầu tư vào đơn vị khác	2 500 000 000	2 500 000 000	2 500 000 000	2 500 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	230 159 488 624	139 633 586 992	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4 294 692 638		520 619 560	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	4 294 692 638		520 619 560	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				



- Phải thu khác				
Cộng	4 294 692 638		520 619 560	

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
06 - Nợ xấu				
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)				



Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	49 281 521 033		50 509 717 937	
- Công cụ, dụng cụ	333 291 371		220 112 967	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45 736 371		144 288 796	
- Thành phẩm	195 097 602		312 820 136	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	49 855 646 377	(124 351 488)	51 186 939 836	(124 441 008)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XD/CB	1 156 909 162		1 156 909 162	
- Sửa chữa	12 979 866 177			
Cộng	14 136 775 339		1 156 909 162	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCD/HH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	84 761 035 895	425 689 869 552	20 557 216 858	17 537 848 702			548 545 971 007
- Mua trong kỳ		1 555 000 000		392 700 000			1 988 200 000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							
- Tăng khác				40 500 000			40 500 000
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác		40 500 000					40 500 000
Số dư cuối kỳ	84 761 035 895	427 244 869 552	20 557 216 858	17 971 048 702			550 534 171 007
Giá trị hao mòn lũy kế							

Số dư đầu năm	82 903 808 496	356 518 251 957	17 049 200 710	14 160 901 801	470 632 162 964
- Khấu hao trong năm	360 537 668	7 378 633 999	558 962 352	1 142 826 552	9 440 960 571
- Tăng khác					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	83 264 346 164	363 896 885 956	17 608 163 062	15 303 728 353	480 073 123 535
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	1 857 227 399	69 171 617 595	3 508 016 148	3 376 946 901	77 913 808 043
- Tại ngày cuối kỳ	1 496 689 731	63 347 983 596	2 949 053 796	2 667 320 349	70 461 047 472

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm có các khoản vay:					
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:					
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:					
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:					

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								



Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		

- Cơ sở hạ tầng		
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		Số đầu năm
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1 227 535 082	524 327 654
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	73 787 052	106 552 404
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 153 748 030	417 775 250
b) Dài hạn	620 924 949	1 080 559 314
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	620 924 949	1 080 559 314
Cộng	1 848 460 031	1 604 886 968

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán		
	Cuối kỳ	Đầu năm

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn. Trong đó :	67 272 220 612		34 416 004 287	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	7 534 741 915	273 066 802	7 534 741 915	273 066 802
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	351 065 918	4 835 432 549	4 784 521 166	401 977 301
- Thuế thu nhập cá nhân	20 034 500	2 165 176 151	2 185 210 651	
- Thuế tài nguyên	314 694 630	2 380 247 100	2 235 692 430	459 249 300
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		800 496 931	52 293 601	748 203 330
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1 107 291 624	738 198 624	369 093 000
Cộng	8 220 536 963	11 564 711 157	17 533 658 387	2 251 589 733
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	645 280 500	(2 619 543 852)	(1 974 263 352)
- Các loại thuế khác			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
Cộng	645 280 500	(2 619 543 852)	(1 974 263 352)

	Cuối kỳ	Đầu năm
18 - Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	241 892 593	152 928 912
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	241 892 593	152 928 912

	Cuối kỳ	Đầu năm
19 - Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	1 786 706 270	1 959 860 345
- Quỹ ủng hộ người nghèo		
- Kinh phí công đoàn	113 667 609	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 673 038 661	1 959 860 345



b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	1 786 706 270	1 959 860 345

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						

Cộng							
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)							

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	26 212 668 000	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	26 212 668 000	
Cộng	26 212 668 000	
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	128 655 000 000			84 905 754 451			31 556 037 871					21 077 737 272	266 194 529 594
- Tặng do mua sắm TSCĐ				1 192 154 700									1 192 154 700
- Lãi trong năm trước							26 229 791 826						26 229 791 826
- Tặng từ LN sau thuế												2 659 710 000	2 659 710 000

- Chia cổ tức, PP các quỹ									(27 962 410 000)
- Mua sắm TS								(1 192 154 700)	(1 926 595 455)
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	128 655 000 000		86 097 909 151		29 823 419 697			22 545 292 572	267 121 621 420
- Tăng do mua sắm TSCĐ từ quỹ ĐTP			2 227 800 000						2 227 800 000
- Lãi trong năm nay					19 141 709 950				19 141 709 950
- Tăng từ LN sau thuế								3 666 393 933	3 666 393 933
Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
Giảm do mua sắm TSCĐ								(2 227 800 000)	(1 897 900 000)
- Chia các quỹ, cổ tức									(10 525 169 697)
Số dư cuối năm nay	128 655 000 000		88 325 709 151		38 439 959 950			23 983 886 505	279 404 555 606

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác			
- Số lượng cổ phiếu quỹ			
Cộng		128 655 000 000	128 655 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		128 655 000 000	128 655 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm			

+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	23 983 886 505	22 545 292 572
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	594 764 383 725	649 341 821 369
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	561 462 904	556 736 356
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	212 137 200	222 390 300
Cộng	595 537 983 829	650 120 948 025
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

	Năm nay	Năm trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

	Năm nay	Năm trước
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	547 741 490 767	600 265 052 889
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	212 137 200	222 390 300

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	365 165 968	335 977 681
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(89 520)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		57 268 370
Cộng	548 318 793 935	600 823 420 870

	Năm nay	Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	170 174 239	345 486 819
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	125 000 000	300 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	295 174 239	645 486 819

	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí tài chính		

- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác		159 517 573
Cộng		159 517 573

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	10 624	
Cộng	10 624	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	23 401 640 110	18 630 346 273	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	23 401 640 110	18 630 346 273	
- Các khoản chi phí QLDN khác.			
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	135 570 900	112 070 000	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	135 570 900	112 070 000	
- Các khoản chi phí bán hàng khác.			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	447 947 357 076	492 467 721 795	
- Chi phí nhân công	63 320 240 297	62 660 206 246	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9 690 073 072	9 834 053 518	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 220 283 620	2 281 892 381	
- Chi phí khác bằng tiền	48 009 635 746	51 707 965 980	
Cộng	571 187 589 811	618 951 839 920	

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
 - + Tài khoản 156 – Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4 835 432 549	6 255 835 054
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp năm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp năm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác: Căn cứ theo nghị quyết số 348/NQ-DHDCD-NBTPC ngày 28 tháng 6 năm 2022 tiền lương và tiền thưởng, thù lao của HĐQT, ban Giám đốc, ban Kiểm soát và cán bộ quản lý tạm chi trong 9 tháng đầu năm như sau:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

- Ông Tống Đức Chính – 179 246 629 đồng
- Ông Lê Đức Chấn – 47 916 000 đồng
- Ông Nguyễn Phong Danh – 47 916 000 đồng
- Nguyễn Thanh Trùng Dương - 18 750 000 đồng

BAN GIÁM ĐỐC

- Ông Trịnh Văn Đoàn – 248 381 400 đồng
- Ông Dương Xuân Hồng – 220 058 400 đồng
- Ông Vũ Quốc Trung – 218 400 000 đồng
- Đỗ Việt Hòa – 72 800 000 đồng

BAN KIỂM SOÁT

- Bà Phạm Thị Thanh Bình – 228 898 800 đồng
- Bà Vũ Thị Thanh Hải – 47 916 000 đồng

- Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt – 47 916 000 đồng

CÁN BỘ QUẢN LÝ

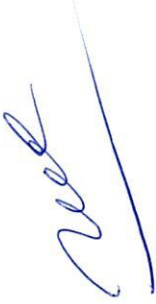
- Bà Lương Thị Thúy – 201 739 200 đồng

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Thị Thúy

Ngày 17 tháng 10 năm 2022



Trịnh Văn Đoàn